

Số: 154/TCL-KHKD
V/v Bảng giá đóng / rút container
tại bến đóng rút 125 - cảng Cát Lái.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: Quý khách hàng.

Công ty CP ĐL GNVT XD Tân Cảng (gọi tắt “Tân Cảng Logistics”) xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của Quý khách hàng trong suốt thời gian vừa qua.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng, Tân Cảng Logistics thông báo Bảng giá dịch vụ đóng / rút hàng container tại bến đóng rút 125 - cảng Cát Lái (đã bao gồm thuế GTGT), **áp dụng từ ngày 15/03/2016**, cụ thể như sau:

A/ Dịch vụ đóng / rút container:

Bảng 1:

Đơn vị tính: VND/container

STT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
01	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào container (25 tấn)			
	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.285.000	1.680.000	
	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	1.345.000	1.754.000	
02	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.450.000	1.903.000	
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2.174.000	2.852.000	
03	Đóng / rút xơ dừa từ sà lan / ghe ra/vào container	1.300.000	1.700.000	
04	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.030.000		
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.540.000		
05	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.450.000		
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	2.174.000		
06	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	685.000	970.000	1.230.000
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.028.000	1.455.000	1.845.000
07	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	800.000	1.120.000	1.400.000
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.200.000	1.680.000	2.100.000

08	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02	1.270.000	1.785.000	2.142.000
----	--	-----------	-----------	-----------

*** Lưu ý:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT, phí lấy và trả cont rỗng trong cảng Cát Lái (gồm Depot 6, 10 và các Terminal), phí đóng/ rút hàng và phí chuyển cont hàng sang bãi rút hoặc chờ xuất.
- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài (Depot 1;5;8; TC Hiệp Lực; TC Mỹ Thủy) về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, phụ thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ 02 đầu) theo biểu giá hiện hành.
- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị; hàng QKQT; hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá KHÔNG bao gồm phí vệ sinh cont rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng.
- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng sau: gạo, hạt đậu, sản lát, lúa mì,...
- Hàng bẩn, có mùi, độc hại, IMO được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi ...

B/ Cước phí và dịch vụ liên quan khác:

1/ Phụ thu đóng gạo 26 tấn từ sà lan/ghe vào container:

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 130.000 đồng/20'
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 140.000 đồng/20'

2/ Trường hợp đóng/rút từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn): thu cước bổ sung như sau:

- Container 20': 60.000 đồng/cont
- Container 40': 90.000 đồng/cont
- Container 45': 115.000 đồng/cont

3/ Phụ thu lũy tiến cước rút hàng: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trải bãi sau khi đã thống nhất kế hoạch làm hàng:

Bảng 2:

Đơn vị tính: VND/container

STT	Ngày nhập bãi	20'DC	40'DC	45'DC
1	Từ ngày 1-hết ngày 6	Không tính phụ thu		
2	Từ ngày 7-hết ngày 15	150.000	260.000	300.000
3	Từ ngày 16 trở đi	290.000	510.000	600.000

4/ Phụ thu phí quá hạn trải bãi container (áp dụng cho cả container đóng hàng, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

Bảng 3:

STT	Loại container	Đơn giá (VND/cont/ngày)
01	20'	75.000
02	40'	115.000

Thời gian tính phí quá hạn trải bãi container: tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được qui định như sau (không kể ngày thứ 7, chủ nhật và ngày Lễ, Tết)

Bảng 4:

STT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
	Lô từ 01-05 cont	01 ngày
	Lô từ 06-10 cont	02 ngày
	Lô từ 11-20 cont	03 ngày
	Lô trên 20 cont	04 ngày

Trường hợp container đón thẳng từ tàu về bãi rút ruột, phụ thu phí quá hạn trải bãi container không áp dụng nếu lô hàng được miễn kiểm hoá hải quan.

5/ Các loại cước khác:

Bảng 5:

DVT: đồng/container

STT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
01	Chuyên bãi nội bộ	- Nâng cont từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ cont từ xe trung chuyển xuống bãi		
1.1	Đối với container hàng	225.000	330.000	415.000
1.2	Đối với container rỗng	165.000	235.000	305.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá (không qua máy soi)	225.000	330.000	415.000
1.4	Chuyên bãi rút ruột / kiểm hoá kết hợp qua cân	330.000	480.000	585.000
1.5	Qua cân thông thường bằng xe của cảng (không kết hợp rút ruột)	455.000	665.000	830.000
02	Trải bãi phục vụ đóng/rút hàng nhưng khách hàng không thực hiện theo kế hoạch làm phát sinh chi phí dọn bãi	320.000	475.000	610.000
03	Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu khách hàng, đào chuyển phục vụ cân container (có xác nhận của Điều độ cảng)			
3.1	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	90.000	130.000	170.000
3.2	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	Theo đơn giá tại Bảng 5 – STT.01		
04	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ ...	115.000	170.000	215.000
05	Thu hộ phí vệ sinh theo phương án lumsump (không phân biệt container có đơ bản hay không) áp dụng cho hãng tàu có hợp đồng với cảng	60.000	95.000	95.000

- Các trường hợp cân trên không được dùng để giải quyết tranh chấp thiếu hụt hàng hoá. Trường hợp cân lại container rỗng hoặc cân xác xe theo yêu cầu của khách hàng sẽ được áp giá tương tự tại STT 1.4 Bảng 5 này.

6/ Cước lưu bãi: áp dụng trong trường hợp cảng hoặc hãng tàu chưa thu khách hàng.

Đối với container hàng nhập thông thường: Miễn phí 07 ngày không kể ngày tàu cập.

Bảng 6:

DVT: đồng/container-ngày

STT	Thời gian lưu bãi	20'DC	40'DC	45'DC
01	Đối với container hàng thường	34.000	50.500	76.000



Bảng giá trên áp dụng kể từ ngày **15/03/2016** cho đến khi có văn bản khác thay thế. Các Bảng giá trước đây trùng hoặc trái với Bảng giá này đều bị bãi bỏ.

Trong trường hợp các dịch vụ khác chưa được quy định cụ thể trong Bảng giá này nếu có phát sinh sẽ được áp dụng theo Biểu giá dịch vụ tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái số: 470/QĐ-TCT ngày 20-03-2015 của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Vậy xin thông báo để Quý công ty, khách hàng được biết và tiếp tục ủng hộ các dịch vụ của chúng tôi.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHKD, N04.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Uẩn